

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI APG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI APG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110064221

**3. Ngày thành lập:** 18/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, Ngách 43, Ngõ 343, Phố Đội Cán, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984475966

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>- Thang máy, thang cuốn;<br>- Cửa cuốn, cửa tự động;<br>- Dây dẫn chống sét;<br>- Hệ thống hút bụi;<br>- Hệ thống âm thanh;<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung;<br>- Hệ thống bảo vệ, camera quan sát;<br>- Hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc;</li> <li>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước;</li> <li>- Chống ẩm các toà nhà;</li> <li>- Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ);</li> <li>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối;</li> <li>- Uốn thép;</li> <li>- Xây gạch và đặt đá;</li> <li>- Lợp mái các công trình nhà để ở;</li> <li>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo;</li> <li>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> </ul> | 4390 |
| 5. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại lý mua bán hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên);</li> <li>- Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân).</li> </ul> <p>(Trừ đấu giá hàng hóa)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 6. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 7. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn sơn, vécni;</li> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</li> <li>- Bán buôn xi măng;</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng;</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khóa;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> </ul>                              | 4663 |
| 8. | <p>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</p> <p>Chi tiết: Tổ chức sự kiện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 9. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560 |
| 11. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312 |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;<br><br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp – thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác như: Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước; Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh...<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Tư vấn, thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Tư vấn, giám sát công tác lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy trong xây dựng công trình;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ. | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết:<br>- Kiểm tra âm thanh và chấn động;<br>- Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất;<br>- Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày;<br>- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;<br>- Kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn;<br>- Phân tích lỗi;<br>- Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước...;<br>- Kiểm tra an toàn đường sá thường kỳ của xe có động cơ; | 7120 |
| 15. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo bị Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 18. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Chụp ảnh, quay video cho tiêu dùng và thương mại<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7420 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 20. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2022 |
| 21. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 22. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc;</li> <li>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...</li> <li>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;</li> <li>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: Dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải...</li> <li>- Sản xuất đinh hoặc ghim;</li> <li>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít;</li> <li>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo;</li> <li>- Sản xuất dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược.</li> </ul> | 2599 |
| 28. | <p>Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ sơn, véc ni và sơn bóng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4784 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4921 |
| 30. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4922 |
| 31. | <p>Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác</p> <p>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4929 |
| 32. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 33. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;</li> <li>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.</li> <li>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 34. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành bến xe;<br>- Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ;<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ; | 5225        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.                                                                                                                                                                                                   | 5229        |
| 39. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ Phim, video, chương trình truyền hình bị Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                     | 5911        |
| 40. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5912        |
| 41. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ Phim, video, chương trình truyền hình bị Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                    | 5913        |
| 42. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn xuất khẩu lao động;<br>- Tư vấn giới thiệu việc làm, dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động<br>(trừ Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm)                                  | 7810(Chính) |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121        |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129        |
| 45. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130        |
| 46. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3311        |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312        |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313        |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 50. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng chung cư cao tầng, biệt thự, nhà liền kề, nhà ở riêng lẻ.                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 52. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 53. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 54. | Xây dựng công trình điện<br>(Trừ xây dựng hệ thống điện quốc gia)                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                               | 4229        |
| 58. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 62. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 63. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Trừ lắp đặt hệ thống điện quốc gia)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ TÚ NAM     | Việt Nam  | Số 8 Ngõ 343 Phố Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000           | 60,000    | 001203038831                                                                                            |         |
| 2   | TRỊNH THỊ SÂM  | Việt Nam  | Số 8 Ngõ 343 Phố Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 40,000    | 038173009344                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ TÚ NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/09/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001203038831

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 8 Ngõ 343 Phố Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8 Ngõ 343 Phố Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội